TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ A - TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2023/HS-ST
Ngày: 01/8/2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ A - TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Tứ Hải.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Sỹ Hiền và ông Trần Thanh Hải.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Hường, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Duyên, Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý 39/2023/TLST-HS ngày 11 tháng 7 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 41/2023/QĐXXST-HS ngày 14 tháng 7 năm 2023 đối với các bị cáo:

1. Nguyễn Hữu T, sinh ngày 26 tháng 9 năm 1998 tại Q, Thanh Hóa; nơi thường trú: Thôn C, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa; nơi cư trú: Tổ B, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 11/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Hữu N và bà Lê Thị P; bị cáo chưa có vợ, con; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ từ ngày 27/7/2022 đến ngày 05/8/2022 chuyển tạm giam cho đến nay; có mặt tại phiên tòa.

2. Nguyễn Văn T1, sinh ngày 01/6/1996; nơi cư trú: Thôn C, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn T2 và bà Hoàng Thị T3; bị cáo chưa có vợ, con; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ

từ ngày 27/4/2023 đến ngày 30/4/2023 chuyển tạm giam. Ngày 16/6/2023, được thay đổi biện pháp ngăn chặn bằng biện pháp "Bảo lĩnh"; có mặt tại phiên tòa.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

1. Nguyễn Thị Hữu T4, sinh năm 1982; địa chỉ: Tổ I, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

2. Đặng Thị Hồng Y, sinh năm 1968; địa chỉ: Tổ I, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

3. Phan Thị H, sinh năm 1977; địa chỉ: Thôn A, xã P, huyện Đ, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

4. Hồ Thanh B; sinh năm 1973; địa chỉ: Tổ B, phường T, thị xã A, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

5. Nguyễn Thị H1, sinh năm 1988; địa chỉ: Tổ B, phường N, thị xã A, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

6. Nguyễn Thị D, sinh năm 1975; nơi đăng ký HKTT: Tổ B, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai; nơi cư trú: Tổ B, phường N, thị xã A, tỉnh Gia Lai; vắng mặt;

7. Đỗ Thị Thu N1, sinh năm 1968; địa chỉ: Tổ D, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

8. Nguyễn Thị Dạ T5, sinh năm 1980; địa chỉ: Tổ A, phường T, thị xã A, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

9. Trần Thị Kim H2, sinh năm 1971; địa chỉ: Tổ A, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

10. Đinh Thị Mỹ L, sinh năm 1995; địa chỉ: Tổ F, phường T, thị xã A, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

11. Nguyễn Thị P1, sinh năm 1972; địa chỉ: Tổ A, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

12. Nguyễn Thị Ái P2, sinh năm 1978; địa chỉ: Tổ E, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

13. Huỳnh Thị T6, sinh năm 1976; nơi đăng ký HKTT: Tổ A, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai; nơi ở hiện nay: Thôn H, xã C, huyện Đ, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

14. Nguyễn Thị Nhất N2, sinh năm 1994; nơi đăng ký HKTT: Tổ F, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai; nơi cư trú: Tổ A, thị trấn K, huyện K, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

15. Lê Văn Ử, sinh năm 1972; địa chỉ: Tổ B, phường N, thị xã A, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

16. Nguyễn Công D1, sinh năm 1982; địa chỉ: Thôn A, xã C, huyện Đ, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

17. Nguyễn Thị Q, sinh năm 1982; địa chỉ: Tổ B, phường T, thị xã A, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

18. Trần Quốc T7, sinh năm 1980; địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện Đ, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

19. Lê Thị H3, sinh năm 1982; địa chỉ: Tổ C, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

20. Nguyễn Đặng Nguyên T8, sinh năm 1979; địa chỉ: Thôn B, xã Đ, huyện K, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

21. Lê Thị Kim T9, sinh năm 1978; địa chỉ: Thôn A, xã C, huyện Đ, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

22. Đoàn Thị Bích V, sinh năm 1978; địa chỉ: Tổ A, phường N, thị xã A, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

23. Phạm Hữu T10, sinh năm 1996; địa chỉ: Tổ B, phường N, thị xã A, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

24. Nguyễn Công T11, sinh năm 1992; địa chỉ: Tổ C, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

25. Nguyễn Thị Bích N3, sinh năm 1982; địa chỉ: Tổ B, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

26. Nguyễn Thị Hoàng Y1, sinh năm 1976; địa chỉ: Thôn A, xã T, thị xã A, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

27. Nguyễn Thị Mỹ N4, sinh năm 1986; địa chỉ: Tổ B, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

28. Trần Thị Đ, sinh năm 1974; địa chỉ: Tổ A, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

29. Trần Thị T12, sinh năm 1986; địa chỉ: Tổ G, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

30. Nguyễn Thị Mai H4, sinh năm 1998; địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện Đ, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

31. Nguyễn Thị Mỹ H5, sinh năm 1982; địa chỉ: Tổ E, phường T, thị xã A, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

32. Cao Thị H6, sinh năm 1961; địa chỉ: Tổ G, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

33. Trần Vĩnh P3, sinh năm 1988; địa chỉ: Tổ E, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

34. Nguyễn Thị X, sinh năm 1963; địa chỉ: Tổ B, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

35. Nguyễn Thị Kim L1, sinh năm 1988; địa chỉ: Tổ H, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

36. Nguyễn Thị Kim T13, sinh năm 1995; địa chỉ: Thôn A, xã P, huyện Đ, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

37. Nguyễn Thị T14, sinh năm 1981; địa chỉ: Tổ A, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

38. Lê Thị Thu H7, sinh năm 1978; địa chỉ: I B, Tổ F, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng cuối tháng 2 năm 2022, Nguyễn Hữu T đi từ tỉnh Thanh Hóa đến thuê phòng trọ của chị Đặng Thị T15 tại Tổ B, phường A, thị xã A để ở. Tháng 3 năm 2022, T nảy sinh ý định cho người dân vay tiền với lãi suất cao nhằm thu lợi bất chính. T đến Trung tâm thương mại thị xã A phát card với nội dung "Cho vay vốn tiêu dùng", có số điện thoại 0702972667 của T cho các tiểu thương. Khi người

vay liên hệ qua số điện thoại của T để vay tiền, T đến nơi kinh doanh của các tiểu thương hoặc hẹn gặp người vay ở các địa điểm rồi yêu cầu họ đưa xem giấy tờ tùy thân như chứng minh nhân dân, căn cước, sổ hộ khẩu… có trường hợp T đến nơi cư trú của người vay. T và người vay thỏa thuận về mức tiền vay, lãi suất cho vay dao động từ 20-30%/ tháng, hình thức vay trả góp theo ngày bao gồm gốc và lãi với chu kỳ vay 25-31 ngày. Trường hợp khoản vay chưa hết thời hạn vay theo thỏa thuận, người vay không có khả năng trả tiếp, người vay và T sẽ thỏa thuận đáo hạn để vay một khoản mới, T sẽ trừ số tiền tương đương với số ngày người vay chưa đóng của lần vay trước, số còn lại sẽ đưa cho người vay. Nếu người vay muốn vay đồng thời 01 khoản tiền mới, T cho họ nợ khoản vay cũ và bắt đầu cho vay khoản tiền mới hoặc cộng các khoản vay còn nợ và ấn định lãi suất, thời gian trả. Để quản lý hoạt động cho vay, T sử dụng bảng tính exel trên phần mềm điện thoại di động hiệu Sumsung Note 8 để lưu nội dung tên, số tiền vay, số ngày trả, số tiền trả, đồng thời T ghi nhớ các thông tin người vay trong đầu. Người vay trả tiền trực tiếp cho T, T1 hoặc chuyển tiền qua số tài khoản 04010211771 của T mở tại Ngân hàng S.

Đến tháng 5 năm 2022, Nguyễn Văn T1 từ Thanh Hóa đến thị xã A, tỉnh Gia Lai ở cùng với Nguyễn Hữu T. T mua cho T1 01 điện thoại di động hiệu Nokia 105 màu đen gắn sim số thuê bao 0375069291 để T1 sử dụng và cùng tham gia vào việc cho vay với lãi suất cao thu lợi bất chính. T1 tham gia thu tiền gốc và lãi hàng ngày của người vay, khi người vay liên hệ với T1 hỏi vay tiền T1 sẽ thỏa thuận với người vay về số tiền vay, số tiền trả gốc và lãi hàng ngày sau đó nói lại với T để T đưa tiền cho vay. Nguyễn Hữu T và Nguyễn Văn T1 đã thực hiện hành vi cho vay, cụ thể như sau:

1. Nguyễn Thị Hữu T4, sinh năm 1982, trú tại Tổ I, phường A, thị xã A: Đầu tháng 3 năm 2022, chị T4 bắt đầu vay tiền của T, chị T4 05 lần vay của Nguyễn Hữu T số tiền 14.000.000 đồng/ 1 lần vay, lãi suất vay 30%/tháng (tương ứng 360%/năm), số tiền gốc và lãi trả hàng ngày 700.000 đồng, thời hạn vay 25 ngày. Tổng số tiền chị T4 vay là 70.000.000 đồng. Chị T4 đã trả đầy đủ như thoả thuận 4 lần vay, lần vay thứ 5 vào ngày 19/6/2022, chị T4 trả được 5 ngày. Số tiền chị T4 đã trả cho T 73.500.000đ, trong đó tiền gốc 58.800.000 đồng, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 818.300 đồng, tiền thu lợi bất chính 13.881.700 đồng, chị T4 còn nợ gốc 11.200.000đ.

2. Đặng Thị Hồng Y, sinh năm 1968, trú tại Tổ I, phường A, thị xã A: Khoảng tháng 3 năm 2022, chị Y bắt đầu vay tiền của T. Chị Y 04 lần vay của T

với số tiền 6.000.000 đồng/1 lần vay, lãi suất vay 30%/tháng (tương ứng 360%/năm), số tiền gốc và lãi trả hàng ngày 300.000 đồng, thời hạn vay 25 ngày. Chị Y đã trả đủ 3 lần như thoả thuận, lần thứ 4 trả được 7 ngày. Tổng số tiền chị Y vay T là 24.000.000 đồng. Chị Y đã trả cho T 24.600.000đ, trong đó tiền gốc 19.680.000 đồng, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 273.880 đồng, tiền thu lợi bất chính 4.646.120 đồng, chị Y còn nợ gốc 4.320.000đ. Ngoài ra, T còn thu tiền phí của chị Y 300.000đ/1 lần vay, tổng cộng 1.200.000đ.

3. Phan Thị H, sinh năm 1977, trú thôn A, xã P, huyện Đ: Khoảng tháng 5 năm 2022, chị H bắt đầu vay tiền của T. Chị H 02 lần vay của T. Lần 1, chị H vay: 5.000.000 đồng, lãi suất vay 30%/tháng (tương ứng 360%/năm), số tiền gốc và lãi trả hàng ngày 250.000đ, thời hạn vay 25 ngày. Chị H đã trả đủ theo thỏa thuận với số tiền 6.250.000đ gồm tiền gốc 5.000.000đ, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 69.583đ, tiền thu lợi bất chính 1.180.417đ. Lần 2, chị H vay số tiền 6.000.000 đồng, tiền lãi vay 30%/tháng (tương ứng 360%/năm), số tiền gốc và lãi trả hàng ngày 300.000 đồng, thời hạn vay 25 ngày. Chị H đã trả cho T 10 ngày, với số tiền 3.000.000đ, trong đó tiền gốc 2.400.000đ, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 33.400đ, tiền thu lợi bất chính 566.600đ, chị H còn nợ gốc 3.600.000đ. Tổng số tiền chị H vay của T là 11.000.000đ, chị H đã trả cho T 9.250.000đ, trong đó tiền gốc 7.400.000đ, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 102.983đ, tiền thu lợi bất chính là 1.747.017đ, chị H còn nợ gốc 3.600.000đ. Ngoài ra, T còn thu phí của chị H 02 lần, tổng cộng 350.000đ.

4. Hồ Thanh B, sinh năm 1973, trú tại Tổ B, phường T, thị xã A: Tháng 4 năm 2022, anh B bắt đầu vay tiền của T. Anh B vay T 05 lần với số tiền 20.000.000 đồng/1 lần vay, lãi suất vay 30%/tháng (tương ứng 360%/năm), số tiền gốc và lãi trả hàng ngày 1.000.000 đồng, thời hạn 25 ngày. Tổng số tiền anh B vay của T là 100.000.000đ. Anh B đã trả cho T 4 lần đủ như thoả thuận. Lần thứ 5, anh B trả cho T 4 ngày. Tổng số tiền anh B trả cho T 104.000.000đ, trong đó tiền gốc 83.200.000đ, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 1.157.867đ, tiền thu lợi bất chính 19.642.133đ, anh B còn nợ gốc 16.800.000đ.

5. Nguyễn Thị H1, sinh năm 1988, trú tại Tổ B, phường N, thị xã A: Đầu tháng 3 năm 2022, chị H1 bắt đầu vay tiền của T. Chị H1 5 lần vay của T với số

tiền 15.000.000 đồng/1 lần vay, lãi suất vay 30%/tháng (tương ứng 360%/năm), số tiền gốc và lãi hàng ngày 750.000 đồng/ngày, thời hạn 25 ngày. Tổng số tiền chị H1 vay 75.000.000 đồng. Chị H1 trả cho T 4 lần đủ như thoả thuận. Lần 5, H1 trả cho T 8 ngày. Tổng số tiền chị H1 trả cho T 81.000.000đ, trong đó tiền gốc 64.800.000đ, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 901.800đ, tiền thu lợi bất chính 15.298.200đ, chị H1 còn nợ gốc 10.200.000đ. Chị H1 trả tiền gốc và lãi hàng ngày qua hình thức chuyển tiền vào số tài khoản 04010211771 của Nguyễn Hữu T.

6. Nguyễn Thị D, sinh năm 1975, trú tại: Tổ B phường N, thị xã A, nơi đăng ký HKTT: Tổ 2, phường A, thị xã A: Khoảng tháng 4 năm 2022, chị D bắt đầu vay tiền của T. Chị D 02 lần vay của T số tiền 10.000.000 đồng/1 lần vay, lãi suất vay 30%/tháng (tương ứng 360%/năm), số tiền trả gốc và lãi hàng ngày 500.000 đồng, trả trong 25 ngày. Lần 1, chị D đã trả đủ cho T như thoả thuận. Lần 2, D trả cho T 6 ngày. Tổng số tiền vay 20.000.000 đồng. Chị D đã trả cho T 15.500.000đ, tiền gốc là 12.400.000đ, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 172.567đ, tiền thu lợi bất chính 2.927.433đ, chị D còn nợ gốc 7.600.000đ Chị D trả tiền gốc và lãi vào số tài khoản 04010211771 của Nguyễn Hữu T qua số tài khoản 0291000256987 tại ngân hàng V1.

7. Đỗ Thị Thu N1, sinh năm 1968, trú tại Tổ D, phường A, thị xã A: Chị N1 03 lần vay tiền của T. Lần 1, ngày 06/7/2022, chị N1 vay số tiền 3.000.000 đồng, lãi suất vay 30%/tháng (tương ứng 360%/năm), số tiền gốc và lãi trả hàng ngày 150.000đ, thời hạn 25 ngày. Chị N1 đã trả đầy đủ cho T số tiền 3.750.000đ, trong đó tiền gốc 3.000.000đ, tiền lãi dưới 20%/năm là 41.750đ, tiền thu lợi bất chính 708.250đ. Lần 2, ngày 24/7/2022, chị N1 vay 5.000.000 đồng, lãi suất 30%/tháng (tương ứng 360%/năm), số tiền gốc và lãi hàng ngày 250.000 đồng, trả trong 25 ngày. Chị N1 đã trả đủ theo thỏa thuận với số tiền 6.250.000đ, gồm tiền gốc 5.000.000đ, tài lãi dưới 20%/năm là 69.583đ, tiền thu lợi bất chính 1.180.417đ. Lần 3, ngày 15/7/2022, chị N1 vay 3.000.000đ, tiền lãi vay 30%/tháng (tương ứng 360%/năm), số tiền gốc và lãi trả hàng ngày 150.000đ, thời hạn 25 ngày. Chị N1 đã trả cho T 12 ngày với số tiền 1.800.000đ, gồm tiền gốc 1.440.000đ, tiền lãi dưới 20%/năm là 20.040đ, tiền thu lợi bất chính 339.960đ, chị N1 còn nợ gốc 1.560.000đ. Như vậy, tổng số tiền chị N1 vay của T là 11.000.000đ, chị N1 đã trả cho T 11.800.000đ, gồm tiền gốc 9.440.000đ, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất

cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 131.373đ, tiền thu lợi bất chính 2.228.627đ, chị N1 còn nợ gốc 1.560.000đ. Ngoài ra, T còn thu tiền phí của chị N1 số tiền 250.000đ.

8. Nguyễn Thị Dạ T5, sinh năm 1980, trú tại Tổ A, phường T, thị xã A: Chị T5 03 lần vay tiền của T. Cụ thể: Lần 1, ngày 26/5/2022, chị T5 vay 5.000.000 đồng, lãi suất vay 30%/tháng (tương ứng 360%/năm), số tiền gốc và lãi hàng ngày 250.000đ, trả trong 25 ngày. Chị T5 đã trả cho T đúng như thỏa thuận số tiền 6.250.000đ, gồm tiền gốc 5.000.000đ, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 69.583đ, tiền thu lợi bất chính 1.180.417đ. Lần 2, ngày 20/6/2022, chị T5 vay số tiền 7.000.000đ, lãi suất vay 30%/tháng (tương ứng 360%/năm), số tiền gốc và lãi hàng ngày 350.000 đồng, thời hạn 25 ngày, chị T5 đã trả đủ cho T 8.750.000đ, gồm tiền gốc 7.000.000đ, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 97.417đ, tiền thu lợi bất chính 1.652.583đ. Lần 3, ngày 15/7/2022, chị T5 vay 7.000.000 đồng, lãi suất 30%/tháng (tương ứng 360%/năm), số tiền gốc và lãi hàng ngày 350.000 đồng, thời hạn 25 ngày. Chị T5 đã trả cho T 12 ngày số tiền 4.200.000đ gồm tiền gốc 3.360.000đ, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 46.760đ, tiền thu lợi bất chính 793.240đ, chị T5 còn nợ gốc 3.640.000đ. Như vậy, tổng số tiền chị T5 vay là 19.000.000đ, chị T5 đã trả cho T 19.200.000đ, gồm tiền gốc 15.360.000đ, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 213.760đ, thu lợi bất chính 3.626.240đ, chị T5 còn nợ gốc 3.640.000đ.

9. Trần Thị Kim H2, sinh năm 1971, trú tại Tổ A, phường A, thị xã A: Ngày 21/7/2022, chị H2 vay T số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất 30%/tháng (tương ứng 360%/năm), tiền gốc và lãi phải trả hàng ngày là 500.000 đồng, trả trong 25 ngày. Chị H2 đã trả cho T 4 ngày số tiền 2.000.000đ, gồm tiền gốc 1.600.000đ, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 22.267đ, tiền thu lợi bất chính 377.733đ, tiền chị H2 còn nợ gốc 8.400.000đ.

10. Đinh Thị Mỹ L, sinh năm 1995, trú tại Tổ F, phường T, thị xã A: Tháng 5 năm 2022, chị L bắt đầu vay tiền của T. Chị L vay T 05 lần số tiền 6.000.000 đồng/1 lần vay, lãi suất 30%/tháng (tương ứng 360%/năm), số tiền gốc và lãi hàng ngày 300.000 đồng, lãi suất 30%/tháng (tương ứng 360%/năm), trả trong 25 ngày. Chị L đã trả 4 lần đủ như thoả thuận. Lần 5, chị L trả cho T được 12 ngày. Tổng số tiền vay là 30.000.000đ. Chị L đã trả cho T là 33.600.000đ, gồm tiền gốc

26.880.000đ, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 374.080đ, tiền thu lợi bất chính 6.345.920đ, chị L còn nợ tiền gốc 3.120.000đ. Ngoài ra, T còn thu tiền phí của chị L số tiền 300.000đ/ 1 lần vay, tổng cộng 1.500.000đ.

11. Nguyễn Thị P2, sinh năm 1972, trú tại Tổ A, phường A, thị xã A: Tháng 3 năm 2022, chị P2 bắt đầu vay tiền của T. Chị P2 5 lần vay tiền của T với số tiền 6.000.000 đồng/1 lần vay, lãi suất 25%/tháng (tương ứng 300%/năm), số tiền gốc và lãi hàng ngày 250.000 đồng, trả trong 30 ngày. Chị P2 đã trả cho tài 4 lần đầy đủ như thoả thuận. Lần 5, P2 trả cho T 13 ngày. Tổng số tiền chị P2 vay 30.000.000đ. Chị P2 đã trả cho T 33.250.000đ, gồm tiền gốc là 26.600.000đ, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 444.220đ, tiền thu lợi bất chính 6.205.780đ, chị P2 còn nợ gốc 3.400.000đ.

12. Nguyễn Thị Ái P2, sinh năm 1978, trú tại Tổ E, phường A, thị xã A: Tháng 3 năm 2022, chị P2 bắt đầu vay tiền của T. Chị P2 4 lần vay của T số tiền 6.000.000 đồng/1 lần vay, lãi suất 30%/tháng (tương ứng 360%/năm), số tiền gốc và lãi hàng ngày 300.000 đồng, thời hạn 25 ngày. Chị P2 đã trả đủ cho T 3 lần như thoả thuận. Lần 4, P2 trả cho T 10 ngày. Tổng số tiền chị P2 vay 24.000.000 đồng. Chị P2 đã trả cho T 25.500.000đ, gồm tiền gốc là 20.400.000đ, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 283.900đ tiền, thu lợi bất chính 4.816.100đ. Chị P2 còn nợ gốc 3.600.000đ. Ngoài ra, T còn thu tiền phí của chị P2 300.000đ/1 lần vay, tổng cộng 1.200.000đ.

13. Huỳnh Thị T6, sinh năm 1976, nơi đăng ký HKTT: Tổ 14, phường A, thị xã A, nơi ở hiện nay: Thôn H, xã C, huyện Đ, tỉnh Gia Lai: Ngày 02/7/2022, chị T6 bắt đầu vay tiền của T. Chị T6 02 lần vay tiền của T. Lần 1 vay số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất 30%/tháng (tương ứng 360%/năm), số tiền gốc và lãi hàng ngày là 500.000 đồng, trả trong 25 ngày. Chị T6 đã trả đủ cho T theo thỏa thuận 12.500.000đ, gồm tiền gốc là 10.000.000đ, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 139.167đ, tiền thu lợi bất chính 2.360.833đ. Lần 2, chị T6 vay số tiền 5.000.000 đồng, lãi suất 30%/tháng (tương ứng 360%/năm), số tiền gốc và lãi hàng ngày 250.000đ, trả trong 25 ngày, chị T6 trả cho T 12 ngày với số tiền 3.000.000đ, gồm tiền gốc là 2.400.000đ, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 33.400đ, tiền thu lợi bất chính 566.600đ, chị T6 còn nợ gốc 2.600.000đ. Như vậy, tổng số tiền chị T6 vay của T là 15.000.000đ, chị T6 đã trả cho T 15.500.000đ gồm tiền gốc

12.400.000đ, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 172.567đ, tiền thu lợi bất chính 2.927.433đ, chị T6 còn nợ gốc 2.600.000đ.

14. Nguyễn Thị Nhất N2, sinh năm 1994, nơi đăng ký HTTT: Tổ F, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai; địa chỉ: Tổ A, thị trấn K, huyện K, tỉnh Gia Lai; địa chỉ khác: Thôn T, xã T, huyện Đ, tỉnh Gia Lai: Tháng 6 năm 2022, chị N2 vay của T tổng số tiền 30.000.000 đồng, lãi suất 30%/tháng (tương ứng 360%/năm), số tiền gốc và lãi hàng ngày 1.500.000 đồng, trả trong 25 ngày. Chị N2 đã trả cho T 10 ngày số tiền 15.000.000đ, gồm tiền gốc là 12.000.000đ, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 167.000đ, tiền thu lợi bất chính 2.833.000đ, chị N2 còn nợ gốc 18.000.000đ.

15. Lê Văn Ử, sinh năm 1972, trú tại Tổ B, phường N, thị xã A, tỉnh Gia Lai: Anh Ử 02 lần vay tiền Tài. Lần 1, ngày 26/6/2022, vay 10.000.000 đồng, lãi suất 30%/tháng (tương ứng 360%/năm), tiền gốc và lãi hàng ngày là 500.000đ, trả trong 25 ngày. Anh Ử đã trả đủ cho T theo thỏa thuận số tiền 12.500.000đ, gồm tiền gốc là 10.000.000đ, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 139.167đ, tiền thu lợi bất chính 2.360.833đ. Lần 2, ngày 29/6/2022, anh Ử vay 20.000.000 đồng, lãi suất 30%/tháng (tương ứng 360%/năm), số tiền gốc và lãi trả hàng ngày là 1.000.000đ, trong vòng 25 ngày. Anh Ử đã trả đủ cho T theo thỏa thuận số tiền 25.000.000đ gồm tiền gốc 20.000.000đ, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 278.333đ, tiền thu lợi bất chính 4.721.667đ. Tổng số tiền anh Ử vay của T là 30.000.000đ, anh Ử đã trả cho T 37.500.000đ gồm tiền gốc 30.000.000đ, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 417.500đ, tiền thu lợi bất chính 7.082.500đ.

16. Nguyễn Công D1, sinh năm 1982, trú tại thôn A, xã C, Đ, tỉnh Gia Lai: Tháng 4 năm 2022, anh D1 vay tiền của T. Anh D1 04 lần vay tiền của T, số tiền 10.000.000 đồng/1 lần vay, lãi suất 30%/tháng (tương ứng 360%/năm), số tiền gốc và lãi hàng ngày 500.000đ, trong vòng 25 ngày. Anh D1 trả cho T 3 lần đủ như thoả thuận, lần thứ 4 anh D1 trả cho T 15 ngày. Tổng số tiền anh D1 vay là 40.000.000đ. Anh D1 đã trả cho T 45.000.000đ, gồm tiền gốc là 36.000.000đ, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 501.000đ, tiền thu lợi bất chính 8.499.000đ. Anh D1 còn nợ gốc 4.000.000đ. Anh

D1 trả tiền gốc và lãi vào số tài khoản 04010211771 của Nguyễn Hữu T qua số tài khoản 0291000256987 tại ngân hàng V1.

17. Nguyễn Thị Q, sinh năm 1982, trú tại Tổ B, phương T, thị xã A, tỉnh Gia Lai: Chị Q 02 lần vay tiền của T. Lần 1, ngày 07/7/2022, vay 8.000.000 đồng, lãi suất 30%/tháng (tương ứng 360%/năm), số tiền trả gốc và lãi hàng ngày 400.000đ, trong vòng 25 ngày. Chị Q đã trả cho T số tiền 10.000.000đ gồm tiền gốc 8.000.000đ, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 111.333đ, tiền thu lợi bất chính 1.888.667đ. Lần 2, cách lần vay trước 15 ngày, chị Q vay 10.000.000 đồng, lãi suất 30%/tháng (tương ứng 360%/năm), số tiền gốc và lãi trả hàng ngày 500.000đ, trả trong 25 ngày, chị Q trả cho T 4 ngày số tiền 2.000.000đ, gồm tiền gốc là 1.600.00đ, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 22.267đ tiền thu lợi bất chính 377.733đ, chị Q còn nợ gốc 8.400.000đ. Như vậy, tổng số tiền chị Q vay của T 18.000.000đ, chị Q đã trả cho T 12.000.000đ gồm tiền gốc 9.600.000đ, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 133.600đ, tiền thu lợi bất chính 2.266.400đ, chị Q còn nợ gốc 8.400.000đ. Chị Q trả tiền gốc và lãi vào số tài khoản 04010211771 của Nguyễn Hữu T qua số tài khoản 0291000256987 tại ngân hàng V1.

18. Trần Quốc T7, sinh năm 1980, trú tại thôn T, xã T, huyện Đ, tỉnh Gia Lai: Tháng 4 năm 2022, anh T7 vay tiền của T. Anh T7 02 lần vay tiền của T, số tiền 10.000.000 đồng/1 lần vay, lãi suất 30%/tháng (tương ứng 360%/năm), số tiền gốc và lãi hàng ngày 500.000 đồng, trả trong 25 ngày. Lần 1, anh T10 đã trả đủ cho T như thoả thuận. Lần 2, T7 trả cho T 10 ngày. Tổng số tiền anh T7 vay là 20.000.000đ. Anh T7 đã trả cho T là 17.500.000đ, gồm tiền gốc 14.000.000đ, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 194.833đ, tiền thu lợi bất chính 3.305.167đ, anh T7 còn nợ gốc 6.000.000đ. Quá trình vay, anh T7 trả tiền gốc và lãi bằng hình thức chuyển chuyển tiền qua số tài khoản 04010211771 của Nguyễn Hữu T qua tài khoản của em gái Lê Thị Thu H7.

19. Lê Thị H3, sinh năm 1982, trú tại Tổ C, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai: Tháng 7 năm 2022, chị H3 bắt đầu vay tiền của T. Chị H3 02 lần vay tiền của T, số tiền 4.000.000 đồng/1 lần vay, lãi suất 30%/tháng (tương ứng 360%/năm), số tiền trả lãi và gốc hàng ngày 200.000 đồng, trả trong 25 ngày. Lần 1, H3 đã trả đủ cho T như thoả thuận. Lần 2, H3 trả cho T 15 ngày. Tổng số tiền vay là 8.000.000đ. Chị H3 trả cho T là 8.000.000đ, gồm tiền gốc 6.400.000đ số tiền lãi tương ứng với

mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 89.067đ, số tiền thu lợi bất chính 1.510.933đ, chị H3 còn nợ gốc 1.600.000đ. Ngoài ra, T còn thu tiền phí của chị H3 02 lần, tổng cộng 400.000đ.

20. Nguyễn Đặng Nguyên T8, sinh năm 1979, trú tại Thôn B, xã Đ, huyện K, tỉnh Gia Lai: Tháng 2 năm 2022, chị T8 bắt đầu vay tiền của T. Chị T8 06 lần vay tiền của T. Trong đó 04 lần vay số tiền 10.000.000 đồng/1 lần vay, lãi suất 30%/tháng (tương ứng 360%/năm), số tiền gốc và lãi hàng ngày 500.000đ, trả trong 25 ngày. Tổng tiền vay của 04 lần 40.000.000đ. Chị T8 đã trả cho T 03 lần đầy đủ theo thỏa thuận, lần 4 chị T8 trả được 10 ngày. Tổng số tiền chị T8 trả cho T 42.500.000đ gồm tiền gốc 34.000.000đ, tiền lãi dưới 20%/năm 473.168đ, tiền thu lợi bất chính 8.026.832đ, chị T8 còn nợ gốc 6.000.000đ. Lần 5 và 6, chị T8 vay 3.000.000 đồng/1 lần vay, lãi suất 30%/tháng (tương ứng 360%/năm), số tiền gốc và lãi hàng ngày 150.000 đồng, trả trong 25 ngày. Tổng số tiền vay lần 5, 6 là 6.000.000đ. Lần 5, chị T8 đã trả đầy đủ theo thỏa thuận. Lần 6 chị T8 trả được 10 ngày. Số tiền chị T8 đã trả cho T là 5.250.000đ, gồm tiền gốc 4.200.000đ, tiền lãi dưới 1,37% 58.450đ, tiền thu lợi bất chính 991.550đ. Chị T8 còn nợ gốc 1.800.000đ. Như vậy, tổng số tiền chị T8 vay của T là 46.000.000đ, chị T8 đã trả cho T tổng cộng 47.750.000đ gồm tiền gốc 38.200.000đ, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 531.617đ, tiền thu lợi bất chính 9.018.383đ, chị T8 còn nợ gốc 7.800.000đ. Chị T8 trả tiền gốc và lãi hàng ngày bằng hình thức chuyển tiền vào số tài khoản 04010211771 của Nguyễn Hữu T bằng tài khoản 0291000307919 tại ngân hàng V1 của chị T8.

21. Lê Thị Kim T9, sinh năm 1978, trú tại thôn A, xã C, Đ, tỉnh Gia Lai: Tháng 4 năm 2022, chị T9 của T số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất 30%/tháng (tương ứng 360%/năm), số tiền gốc và lãi hàng ngày 500.000 đồng, trả trong 25 ngày. Số tiền chị T9 trả cho T 12.500.000đ, trong đó tiền gốc 10.000.000đ, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 139.167đ, tiền thu lợi bất chính 2.360.833đ. Ngoài ra T còn thu của chị T9 số tiền phí 500.000đ.

22. Đoàn Thị Bích V, sinh năm 1978, trú tại Tổ A, phường N, thị xã A, tỉnh Gia Lai: Khoảng tháng 6 năm 2022, chị V bắt đầu vay tiền của T. Chị V 05 lần vay tiền của T, số tiền 10.000.000 đồng/1 lần vay, lãi suất 30%/tháng (tương ứng 360%/năm), số tiền lãi và gốc hàng ngày 500.000 đồng, trả trong 25 ngày. Chị V trả đủ 4 lần cho tài như thoả thuận. Lần 5, chị V trả cho T 5 ngày. Tổng số tiền vay

50.000.000đ. Chị V đã trả cho T 52.500.000đ, gồm tiền gốc 42.000.000đ, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 584.500đ, tiền thu lợi bất chính 9.915.500đ. Chị V còn nợ gốc 8.000.000đ.

23. Phạm Hữu T10, sinh năm 1996, trú tại Tổ B, phường N, thị xã A, tỉnh Gia Lai: Tháng 5 năm 2022, anh T10 vay T số tiền 4.000.000 đồng, lãi suất 30%/tháng (tương ứng 360%/năm), số tiền gốc và lãi hàng ngày 200.000đ, trả trong 25 ngày. Anh T10 trả cho T 4 ngày với số tiền 800.000đ gồm tiền gốc 640.000đ, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 8.907đ, tiền thu lợi bất chính 151.093đ. Anh T10 còn nợ gốc 3.360.000đ.

24. Nguyễn Công T11, sinh năm 1992, trú tại Tổ C, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai: Anh T11 vay của T số tiền 5.000.000 đồng, số tiền trả gốc và lãi hàng ngày 250.000 đồng, trả trong 25 ngày. Anh T11 đã trả đủ cho T số tiền 6.250.000đ, bao gồm tiền gốc 5.000.000đ, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 69.583đ, tiền thu lợi bất chính 1.180.417đ. Khi trả tiền gốc và lãi hàng ngày, anh T11 sử dụng số tài khoản 029100355372 tên Nguyễn Công T11 tại ngân hàng V1 chuyển vào số tài khoản 04010211771 của Nguyễn Hữu T. Quá trình điều tra, anh T11 không có mặt tại địa phương nên cơ quan điều tra không tiến hành triệu tập lấy lời khai được.

25. Nguyễn Thị Bích N3, sinh năm 1982, trú tại Tổ B, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai: Chị N3 vay T số tiền 20.000.000đ, lãi suất thỏa thuận 30%/tháng (tương ứng 360%/năm) (tương ứng 360%/năm), tiền gốc và lãi trả 1.000.000đ/ngày trong 25 ngày. Chị N3 đã trả cho T 5 ngày với tổng số tiền 5.000.000đ, gồm tiền gốc 4.000.000đ, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 55.667đ, tiền thu lợi bất chính 944.333đ. Chị N3 còn nợ gốc 16.000.000đ. Khi trả tiền gốc và lãi hàng ngày, chị N3 sử dụng số tài khoản 062182000762 tên Nguyễn Thị Bích N3 tại ngân hàng V1 chuyển vào số tài khoản 04010211771 của Nguyễn Hữu T.

26. Nguyễn Thị Hoàng Y1, sinh năm 1976, trú tại Tổ A, xã T, thị xã A, tỉnh Gia Lai: 07 lần vay tiền T1, mỗi lần vay số tiền 5.000.000 đồng, lãi suất 50%/tháng, số tiền gốc và lãi hàng ngày 250.000đ, trả trong 30 ngày. Tổng cộng, chị Y1 vay 35.000.000đ, chị Y1 trả đầy đủ cho T1 42.000.000đ, gồm tiền gốc 35.000.000đ, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 584.500đ, tiền thu lợi bất chính 16.915.500đ.

27. Nguyễn Thị Mỹ N4, sinh năm 1986, trú tại Tổ B, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai: 03 lần vay tiền T1, mỗi lần vay số tiền 5.000.000 đồng, lãi suất 30%/tháng (tương ứng 360%/năm), số tiền gốc và lãi hàng ngày 200.000đ, trả trong 25 ngày. Tổng cộng, chị N4 vay 15.000.000đ, chị N4 trả đầy đủ cho T1 18.750.000đ, gồm tiền gốc 15.000.000đ, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 208.750đ, tiền thu lợi bất chính 3.541.251đ.

28. Trần Thị Đ, sinh năm 1974, trú tại Tổ A, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai: 02 lần vay tiền T1, mỗi lần vay số tiền 5.000.000 đồng, lãi suất 30%/tháng (tương ứng 360%/năm), số tiền gốc và lãi hàng ngày 200.000đ, trả trong 25 ngày. Tổng cộng, chị Đ vay 10.000.000đ, chị Đ trả đầy đủ cho T1 12.500.000đ, gồm tiền gốc 10.000.000đ, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 139.167đ, tiền thu lợi bất chính 2.360.833đ.

29. Trần Thị T12, sinh năm 1986, trú tại Tổ G, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai: vay T1 số tiền 2.000.000 đồng, lãi suất 30%/tháng (tương ứng 360%/năm), số tiền gốc và lãi hàng ngày 100.000đ, trả trong 25 ngày. Chị T12 đã trả đầy đủ cho T1 2.500.000đ, gồm tiền gốc 2.000.000đ, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 27.833đ, tiền thu lợi bất chính 472.167đ.

30. Nguyễn Thị Mai H4, tên thường gọi Bé đen, sinh năm 1998, trú tại thôn T, xã T, huyện Đ, tỉnh Gia Lai: Chị H4 vay của T1 số tiền 3.000.000 đồng, lãi suất 30%/tháng (tương ứng 360%/năm), số tiền gốc và lãi hàng ngày 150.000đ, trả trong 25 ngày. Chị H4 đã trả cho T1 20 ngày, với tổng số tiền 3.000.000đ, gồm tiền gốc 2.400.000đ, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 33.400đ, tiền thu lợi bất chính 566.600đ, chị H4 còn nợ gốc 600.000đ.

31. Nguyễn Thị Mỹ H5, sinh ngày 16/4/1982, trú tại Tổ E, phường T, thị xã A, tỉnh Gia Lai: Chị H5 vay của T1 số tiền 5.000.000 đồng, lãi suất 30%/tháng (tương ứng 360%/năm), số tiền gốc và lãi hàng ngày 250.000đ, trả trong 25 ngày. Chị H5 đã trả cho T1 25 ngày, với tổng số tiền 5.000.000đ, gồm tiền gốc 4.000.000đ, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 55.667đ, tiền thu lợi bất chính 944.333đ, chị H5 còn nợ gốc 1.000.000đ.

32. Cao Thị H6, sinh năm 1961, trú tại Tổ G, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai: Chị H6 vay của T1 số tiền 5.000.000 đồng, lãi suất 30%/tháng (tương ứng 360%/năm), số tiền gốc và lãi hàng ngày 250.000đ, trả trong 25 ngày. Chị H6 đã

trả cho T1 15 ngày, với tổng số tiền 3.750.000đ, gồm tiền gốc 3.000.000đ, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 41.750đ, tiền thu lợi bất chính 708.250đ, chị H6 còn nợ gốc 2.000.000đ.

33. Trần Vĩnh P3, sinh năm 1988, trú tại Tổ E, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai: Anh P3 vay của T1 số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất 30%/tháng (tương ứng 360%/năm), số tiền gốc và lãi hàng ngày 500.000đ, trả trong 25 ngày. Anh P3 đã trả đầy đủ cho T số tiền theo thỏa thuận 12.500.000đ, gồm tiền gốc 10.000.000đ, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 139.167đ, tiền thu lợi bất chính 2.360.833đ.

34. Nguyễn Thị X, tên thường gọi Sáu X1, sinh năm 1963, trú tại Tổ B, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai: Chị X1 vay của T1 số tiền 5.000.000 đồng, lãi suất 24%/tháng (tương ứng 288%/năm), số tiền gốc và lãi hàng ngày 200.000đ, trả trong 31 ngày. Chị X1 đã trả cho T1 10 ngày, với tổng số tiền 2.000.000đ gồm tiền gốc 1.612.903đ, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 26.935đ, tiền thu lợi bất chính 360.161đ. Chị X1 còn nợ gốc 3.387.097đ.

35. Nguyễn Thị Kim L1, sinh ngày 10/10/1988, trú tại Tổ H, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai: Chị Lê vay của T1 số tiền 4.000.000 đồng, lãi suất 30%/tháng (tương ứng 360%/năm), số tiền gốc và lãi hàng ngày 200.000đ, trả trong 25 ngày. Chị L1 đã trả cho T1 20 ngày, với tổng số tiền 4.000.000đ gồm tiền gốc 3.200.000đ, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 44.533đ, tiền thu lợi bất chính 755.467đ. Chị L1 còn nợ gốc 800.000đ.

Như vậy, từ tháng 3/2022 đến tháng 7/2022, Nguyễn Hữu T cho 35 người vay với tổng số tiền 814.000.000đ, người vay đã trả 825.000.000đ, trong đó tổng số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 9.263.705đ, tiền thu lợi bất chính là 162.723.390đ. Số tiền gốc người vay chưa trả cho Nguyễn Hữu T là 160.987.097đ.

Trong đó, từ tháng 5/2022 đến tháng 7/2022, Nguyễn Văn T1 tham gia cùng Nguyễn Hữu T đi thu tiền gốc và lãi hàng ngày của 10 người vay T đã cho vay trước đó gồm: Nguyễn Thị Hữu T4 (01 lần vay), Đặng Thị Hồng Y (02 lần vay), Nguyễn Thị H1 (02 lần vay), Đinh Thị Mỹ L (02 lần vay), Nguyễn Thị Ái P2 (02 lần vay), Nguyễn Công D1 (02 lần vay), Nguyễn Thị Q (02 lần vay), Nguyễn Đặng Nguyên T8 (03 lần vay), Đoàn Thị Bích V (02 lần vay) và Lê Thị Km T16 (01 lần

vay). Giúp sức cho T thu lợi bất chính số tiền 30.114.790 đồng. Đồng thời, Nguyễn Văn T1 trực tiếp cho 10 người vay với tổng số tiền là 94.000.000 đồng, người vay đã trả 116.500.000 đồng, trong đó tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 1.301.702 đồng, tiền thu lợi bất chính là 28.985.395 đồng. Số tiền gốc người vay còn nợ là 7.787.097 đồng. Như vậy, Nguyễn Văn T1 đã cùng với Nguyễn Hữu T thực hiện hành vi cho vay lãi nặng, thu lợi bất chính cho T với số tiền 59.100.185 đồng. Thời gian này, T đưa cho T1 số tiền khoảng 15.000.000đ để T1 tiêu xài cá nhân.

Quá trình điều tra Cơ quan điều tra Công an thị xã A thu giữ các vật chứng gồm:

- 04 tờ giấy A4 trong đó 01 tờ thể hiện nội dung quản lý khách hàng và 03 tờ giấy thể hiện nội dung khách hàng chuyển tiền trả lại cho T trên mỗi tờ có chữ ký, viết của Nguyễn Hữu T.

- 01 căn cước công dân số 03809800529, mang tên Nguyễn Hữu T.

- 01 căn cước công dân số 064096012981, mang tên Phạm Hữu T10.

- 01 căn cước công dân số 064171003733, mang tên Trần Thị Kim H2.

- 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe gắn máy số 81002680 tên Trần Văn N5.

- 01 giấy chứng nhận bảo hiểm tự nguyện xe mô tô - xe máy số 2200288697 tên Trần Văn N5.

- 01 ví da màu nâu.

- Tiền Việt Nam đồng tổng cộng: 2.325.000đ (hai triệu, ba trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

- 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung Note 8 màu đen, số IMEI 1 358334085369487; số IMEI 2: 358334085369487, có gắn 01 sim điện thoại di động số thuê bao 0397184826, mặt sau sim có dãy số 8984048000040748829.

- 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia màu xanh, số Model: TA-1010, số IMEI: 355763102223827; có gắn 01 sim điện thoại di động số thuê bao 0702972667, mặt sau sim có dãy số 8401201133654127.

- 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia màu đen, số Model: TA-1174, số IMEI 1: 353482150838194; số IMEI 2: 353482152838192 có gắn 01 sim điện

thoại di động số thuê bao 0375069291, mặt sau sim có dãy số 8984048000332829391.

Quá trình điều tra, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã A đã trả xử lý vật chứng, cụ thể như sau:

- Trả lại cho Nguyễn Hữu T: 01 căn cước công dân số 03809800529, mang tên Nguyễn Hữu T;

- Trả lại cho anh Trần Văn N5: 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe gắn máy số 81002680 tên Trần Văn N5 và 01 giấy chứng nhận bảo hiểm tự nguyện xe mô tô - xe máy số 2200288697 tên Trần Văn N5;

- Trả lại cho anh Phạm Hữu T10: 01 căn cước công dân số 064096012981, mang tên Phạm Hữu T10;

- Trả lại cho chị Trần Thị Kim H2: 01 căn cước công dân số 064171003733, mang tên Trần Thị Kim H2.

Ngoài ra trong quá trình điều tra, Nguyễn Hữu T, Nguyễn Văn T1 còn khai nhận cho những người khác vay tiền với phương thức tương tự như trên, cụ thể như sau:

1. Trần Thị Đắc T17, sinh năm 1969, trú tại Tổ A, phường A, A, tỉnh Gia Lai: Chị T17 02 lần vay tiền của T số tiền 10.000.000 đồng/1 lần vay, số tiền gốc và lãi hàng ngày 500.000đ, trả trong 25 ngày. Tổng số tiền vay 20.000.000 đồng. Lần 1, chị T17 đã trả đủ cho T như thoả thuận. Lần 2, chị T17 trả 10 ngày. Tổng số tiền đã trả cho T 17.500.000đ, trong đó tiền gốc 14.000.000đ, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 194.833đ, tiền thu lợi bất chính 3.305.167đ, chị T17 còn nợ gốc 6.000.000đ. Tuy nhiên, quá trình điều tra chị T17 khai không quen biết T và không vay tiền từ T.

2. Nguyễn Thị Kim T13, sinh năm 1995, trú tại thôn A, xã P, Đ, tỉnh Gia Lai: Chị T13 04 lần vay tiền của T, số tiền 10.000.000 đồng/1 lần vay, số tiền trả gốc và lãi hàng ngày 500.000 đồng, trả trong 25 ngày. Tổng số tiền 40.000.000 đồng. Chị T13 đã trả đủ cho T 3 lần như thoả thuận. Lần 4, T13 trả cho T 5 ngày. Số tiền chị T13 đã trả 40.000.000đ, bao gồm tiền gốc 32.000.000đ, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 445.333đ, tiền thu lợi bất chính 7.554.667đ. Chị T13 còn nợ gốc 8.000.000đ. Quá trình điều tra chị T13 không có mặt tại địa phương nên không lấy được lời khai của chị T13.

3. Nguyễn Thị T14, sinh năm 1981, trú tại Tổ A, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai: Chị T14 vay của T số tiền 10.000.000đ, lãi suất thỏa thuận 20%/tháng (tương ứng 240%/năm), tiền gốc và lãi trả 400.000đ/ngày trong 25 ngày. Chị T14 04 lần vay tiền của T, lần vay cuối trả được 01 ngày. Tổng số tiền chị T14 vay là 40.000.000đ, chị T14 đã trả cho T số tiền 36.400.000đ, gồm tiền gốc 30.333.333đ, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 506.567đ, tiền thu lợi bất chính 5.560.100đ. Chị T14 còn nợ gốc 9.666.667đ. Khi vay, chị T14 sử dụng số điện thoại 0963320357 để liên lạc với T. Ngoài ra, quá trình T1 đi thu tiền trả gốc và lãi hàng ngày đối với khoản vay chị T14 đã vay của T trước đó, chị T14 hỏi T1 vay thêm số tiền 5.000.000đ. T1 đồng ý. Sau đó, T1 nói lại với T thì T đồng ý và đưa 5.000.000đ cho T1. T1 trực tiếp đưa tiền và thỏa thuận với chị T14 lãi suất 30%/tháng (tương ứng 360%/năm), tiền gốc và lãi 250.000đ/ngày, trả trong 25 ngày. Chị T14 đã trả cho T1 15 ngày, với tổng số tiền 3.750.000đ gồm tiền gốc 3.000.000đ, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 41.750đ, tiền thu lợi bất chính 708.250đ. Chị T14 còn nợ gốc 2.000.000đ. Quá trình điều tra chị T14 không có mặt tại địa phương nên không lấy được lời khai của chị T14.

4. Lê Thị Thu H7, sinh năm 1978, trú tại số nhà I B, Tổ F, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai: Chị H7 vay T số tiền 10.000.000đ, lãi suất thỏa thuận 30%/tháng (tương ứng 360%/năm) (tương ứng 360%/năm), tiền gốc và lãi trả 500.000đ/ngày trong 25 ngày. Chị H7 đã trả cho T 5 ngày với tổng số tiền 2.500.000đ, gồm tiền gốc 2.000.000đ, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 27.833đ, tiền thu lợi bất chính 472.167đ. Chị H7 còn nợ gốc 8.000.000đ. Quá trình điều tra chị H7 không có mặt tại địa phương nên không lấy được lời khai của chị H7.

5. N4 ở đường N (không xác định được nhân thân, lai lịch) vay số tiền 15.000.000 đồng, số tiền gốc và lãi hàng ngày 750.000 đồng, trả trong 25 ngày. N4 đã trả cho T 10 ngày số tiền 7.500.000đ, gồm tiền gốc 6.000.000đ, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 83.500đ, tiền thu lợi bất chính 1.416.500đ, N4 còn nợ gốc 9.000.000đ.

6. T18 ở đường L (không xác định được nhân thân, lai lịch) vay số tiền 5.000.000 đồng, số tiền gốc và lãi hàng ngày 250.000 đồng, trả trong 25 ngày. T18 đã trả cho T 10 ngày số tiền 5.000.000đ, gồm tiền gốc 4.500.000đ, tiền lãi tương

ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 27.833đ, tiền thu lợi bất chính 472.167đ, T18 còn nợ gốc 500.000đ.

7. Lục Thị B1 (không xác định được địa chỉ) vay số tiền 2.000.000 đồng, số tiền gốc và lãi hàng ngày 100.000 đồng, trả trong 25 ngày. B1 đã trả cho T 10 ngày số tiền 1.000.000đ, gồm tiền gốc 800.000đ, tiền lãi dưới 20%/năm 11.133đ, tiền thu lợi bất chính 188.867đ, còn nợ gốc 1.200.000đ.

8. T19 (không xác định được nhân thân, lai lịch) vay số tiền 15.000.000 đồng, số tiền gốc và lãi hàng ngày 750.000 đồng, trả trong 25 ngày. B1 đã trả cho T 6 ngày số tiền 4.500.000đ, gồm tiền gốc 3.600.000đ, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 50.100đ, tiền thu lợi bất chính 849.900đ, còn nợ gốc 11.400.000đ.

9. T20 (không xác định được nhân thân, lai lịch) vay số tiền 6.000.000 đồng, số tiền gốc và lãi hàng ngày 300.000 đồng, trả trong 25 ngày. T20 đã trả cho T 05 ngày số tiền 1.500.000đ, gồm tiền gốc 1.200.000đ, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 16.700đ, tiền thu lợi bất chính 283.300đ, T20 còn nợ gốc 4.800.000đ.

10. T21 (không xác định được nhân thân, lai lịch) vay số tiền 16.000.000 đồng, số tiền gốc và lãi hàng ngày 800.000 đồng, trả trong 25 ngày. T21 đã trả cho T 05 ngày số tiền 4.000.000đ, gồm tiền gốc 3.200.000đ, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 44.533đ, tiền thu lợi bất chính 755.467đ, T21 còn nợ gốc 12.800.000đ.

11. H2 (không xác định được nhân thân, lai lịch) vay số tiền 5.000.000 đồng, số tiền gốc và lãi hàng ngày 250.000 đồng, trả trong 25 ngày. H2 đã trả cho T 10 ngày số tiền 2.500.000đ, gồm tiền gốc 2.000.000đ, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 27.833đ, tiền thu lợi bất chính 472.167đ, H2 còn nợ gốc 3.000.000đ.

12. L2 ở đường N (không xác định được nhân thân, lai lịch) vay số tiền 5.000.000 đồng, số tiền gốc và lãi hàng ngày 250.000 đồng, trả trong 25 ngày. L2 đã trả cho T 05 ngày số tiền 1.250.000đ, gồm tiền gốc 1.000.000đ, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 13.917đ, tiền thu lợi bất chính 236.083đ, L2 còn nợ gốc 4.000.000đ.

13. H8 (không xác định được nhận thân, lai lịch) vay số tiền 3.000.000 đồng, số tiền gốc và lãi hàng ngày 150.000 đồng, trả trong 25 ngày. H8 đã trả cho T 10 ngày số tiền 1.500.000đ, gồm tiền gốc 1.200.000đ, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 16.700đ, tiền thu lợi bất chính 283.300đ, H8 còn nợ gốc 1.800.000đ.

14. Trần Thị Ngọc D2 (không xác định địa chỉ), vay 10.000.000đ, số tiền gốc và lãi hàng ngày 400.000 đồng trả trong 30 ngày. D2 đã trả đầy đủ cho T số tiền 12.000.000đ, bao gồm tiền gốc 10.000.000đ, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 167.000đ, tiền thu lợi bất chính 1.833.000đ.

15. N6 (không xác định được nhận thân, lai lịch), vay từ Nguyễn Văn T1 số tiền 5.000.000đ, lãi suất 30%/tháng (tương ứng 360%/năm), trả gốc và lãi 25.000đ/ngày, trả trong 25 ngày. N6 đã trả cho T1 15 ngày, với tổng số tiền 3.750.000đ, gồm tiền gốc 3.000.000đ, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 41.750đ, tiền thu lợi bất chính 708.250đ, N6 còn nợ gốc 2.000.000đ.

Tổng số tiền mà Nguyễn Hữu T và Nguyễn Văn T1 cho 15 người nói trên vay là 202.000.000đ, người vay đã trả cho T 157.000.000đ, trong đó tiền gốc 144.650.000đ, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 1.717.166đ, tiền thu lợi bất chính 25.099.351đ. Số tiền gốc người vay chưa trả là 57.350.000đ.

Trên cơ sở lời khai của Nguyễn Hữu T và Nguyễn Văn T1, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã A đã tiến hành điều tra xác minh: Đối với trường hợp Trần Thị Đắc T17 không thừa nhận đã vay tiền của T, 03 trường hợp không lấy được lời khai và 11 trường hợp không xác định được nhân thân, lai lịch. Ngoài lời khai của Nguyễn Hữu T và Nguyễn Văn T1 không còn tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh. Vì vậy, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã A tiếp tục xác minh các trường hợp này, khi đủ căn cứ sẽ xử lý sau.

Tại Bản cáo trạng số: 43/CT-VKS ngày 10/7/2023 của Viện kiểm sát nhân dân thị xã A đã truy tố bị cáo Nguyễn Hữu T về tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" theo quy định tại khoản 2 Điều 201 Bộ luật Hình sự và bị cáo Nguyễn Văn T1 về tội **"**Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự**"** quy định tại khoản 1 Điều 201 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố các bị cáo Nguyễn Hữu T và Nguyễn Văn T1 phạm tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự".

Đề nghị căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 201; Điều 38; điểm i, điểm s khoản 1, Điều 51; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015 đối với bị cáo Nguyễn Hữu T.

Đề nghị căn cứ khoản 1, khoản 3 Điều 201; Điều 36; điểm i, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015 đối với bị cáo Nguyễn Văn T1.

Đề nghị xử phạt bị cáo Nguyễn Hữu T từ 01 năm 06 tháng đến 01 năm 09 tháng tù.

Đề nghị xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T1 từ 01 năm 06 tháng đến 01 năm 09 tháng cải tại không giam giữ. Đề nghị khấu trừ 5 đến 10% thu nhập của bị cáo trong thời gian cải tạo không giam giữ để sung vào ngân sách Nhà nước.

Về hình phạt bổ sung:

Đề nghị xử phạt bị cáo Nguyễn Hữu T từ 50.000.000 đồng đến 60. 000.000 đồng; bị cáo Nguyễn Văn T1 từ 30.000.000 đồng đến 40. 000.000 đồng để sung ngân sách Nhà nước.

Về xử lý vật chứng: Đề nghị căn cứ Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

- Đề nghị tịch thu sung ngân sách Nhà nước:

+ Số tiền 2.325.000đ;

+ 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung Note 8 màu đen, số IMEI 1 358334085369487; số IMEI 2: 358334085369487;

+ 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia màu xanh, số Model: TA-1010, số IMEI: 355763102223827;

+ 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia màu đen, số Model: TA-1174, số IMEI 1: 353482150838194; số IMEI 2: 353482152838192.

- Đề nghị tịch thu tiêu hủy:

+ 01 sim điện thoại số thuê bao 0397184826, mặt sau của sim có dãy số 8984048000040748829, được lắp trong chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Samsung Note 8.

+ 01 sim điện thoại số thuê bao 0702972667, mặt sau của sim có dãy số 8401201133654127, được lắp trong chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Nokia màu xanh.

+ 01 sim điện thoại số thuê bao 0375069291, mặt sau của sim có dãy số 8984048000332829391, được lắp trong chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Nokia màu đen.

- Trả lại cho bị cáo Nguyễn Hữu T 01 ví da màu nâu.

Về biện pháp tư pháp: Đề nghị căn cứ Điều 47 của Bộ luật Hình sự.

- Buộc bị cáo Nguyễn Hữu T phải nộp lại số tiền sử dụng vào mục đích cho vay để sung ngân sách Nhà nước là: 814.000.000 đồng – 160.987.097 đồng (là số tiền gốc mà những người vay chưa trả cho Nguyễn Hữu T) - 2.325.000 đồng (tiền thu được khi bị bắt), còn lại 650.687.903đ (sáu trăm năm mươi triệu, sáu trăm tám mươi bảy nghìn, chín trăm không ba đồng).

- Buộc bị cáo Nguyễn Hữu T phải nộp lại số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự mà bị cáo đã thu của người vay là 9.263.705đ để tịch thu sung ngân sách Nhà nước.

- Buộc bị cáo Nguyễn Hữu T phải trả lại số tiền thu lợi bất chính cho những người vay là 162.723.390đ. Cụ thể: Nguyễn Thị Hữu T4 13.881.700 đồng; Đặng Thị Hồng Y 4.646.120 đồng; Phan Thị H 1.747.017đ; Hồ Thanh B 19.642.133đ; Nguyễn Thị H1 15.298.200đ; Nguyễn Thị D 2.927.433đ; Đỗ Thị Thu N1 2.228.627đ; Nguyễn Thị Dạ T5 3.626.240đ Trần Thị Kim Hoa 377.733đ; Đinh Thị Mỹ Lệ 6.345.920đ; Nguyễn Thị P2 6.205.780đ; Nguyễn Thị Ái P2 4.816.100đ; Huỳnh Thị T6 2.927.433đ; Nguyễn Thị Nhất N2 2.833.000đ; Lê Văn Ư 7.082.500đ; Nguyễn Công D1 8.499.000đ; Nguyễn Thị Q 2.266.400đ; Trần Quốc T7 3.305.167đ; Lê Thị H3 1.510.933đ; Nguyễn Đặng Nguyên T8 9.018.383đ; Lê Thị Kim T9 2.360.833đ; Đoàn Thị Bích V 9.915.500đ; Phạm Hữu T10 151.093đ; Nguyễn Công T11 1.180.417đ; Nguyễn Thị Bích N3 944.333đ; Nguyễn Thị Hoàng Y1 16.915.500đ; Nguyễn Thị Mỹ N4 3.541.251đ; Trần Thị Đ 2.360.833đ; Trần Thị T12 472.167đ; Nguyễn Thị Mai H4 566.600đ; Nguyễn Thị Mỹ H5 944.333đ; Cao Thị H6 708.250đ; Trần Vĩnh P3 2.360.833đ; Nguyễn Thị X 360.161đ; N7.

- Buộc bị cáo Nguyễn Hữu T phải nộp lại số tiền phí 5.400.000đ (năm triệu bốn trăm nghìn đồng) mà bị cáo đã thu của một số người vay để sung vào ngân sách Nhà nước.

- Buộc những người vay phải nộp lại số tiền vay gốc chưa trả cho bị cáo Nguyễn Hữu T để tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước là 160.987.097đ. Cụ thể như sau: Nguyễn Thị Hữu T4 11.200.000đ; Đặng Thị Hồng Y 4.320.000đ; Phan Thị H 3.600.000đ; Hồ Thanh B 16.800.000đ; Nguyễn Thị H1 10.200.000đ; Nguyễn Thị D 7.600.000đ; Đỗ Thị Thu N1 1.560.000đ; Nguyễn Thị Dạ T5 3.640.000đ; Trần Thị Kim H2 8.400.000đ; Đinh Thị Mỹ L 3.120.000đ; Nguyễn Thị P2 3.400.000đ; Nguyễn Thị Ái P2 3.600.000đ; Huỳnh Thị T6 2.600.000đ; Nguyễn Thị Nhất N2 18.000.000đ; Nguyễn Công D1 4.000.000đ; Nguyễn Thị Q 8.400.000đ; Trần Quốc T7 6.000.000đ; Lê Thị H3 1.600.000đ; Nguyễn Đặng Nguyên T8 7.800.000đ; Đoàn Thị Bích V 8.000.000đ; Phạm Hữu T10 3.360.000đ; Nguyễn Thị Bích N3 16.000.000đ; Nguyễn Thị Mai H4 600.000đ; Nguyễn Thị Mỹ H5 1.000.000đ; Cao Thị H6 2.000.000đ; Nguyễn Thị X 3.387.097đ; N8.

- Buộc bị cáo Nguyễn Văn T1 phải nộp lại số tiền 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng) mà bị cáo được hưởng lợi do thực hiện hành vi phạm tội mà có để tịch thu sung ngân sách Nhà nước.

Về án phí: Đề nghị buộc các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, các bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội của mình như Cáo trạng của Viện kiểm sát đã truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quyết định, hành vi tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thị xã A, Viện kiểm sát nhân dân thị xã A, Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, người tham gia tố tụng khác không có ý kiến kiến nghị hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về tội danh: Lời khai của bị cáo tại phiên tòa là phù hợp với lời khai của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án, phù hợp với các chứng cứ, tài liệu có tại hồ sơ vụ án, do đó đã có đủ cơ sở xác định: Trong khoảng thời gian từ tháng 3 năm 2022 đến tháng 7 năm 2022 bị cáo Nguyễn Hữu T đã cho 35 người vay với tổng số tiền 814.000.000 đồng, lãi suất từ 240% đến 600%/năm, cao gấp từ 12 đến 30 lần mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự, thu lợi bất chính 162.723.390 đồng. Trong đó, *Nguyễn Văn T1 giúp sức cho Nguyễn Hữu T thu tiền hàng ngày và trực tiếp cho vay, với số tiền thu lợi bất chính 59.100.185 đồng.* Do đó, đã đủ cơ sở tuyên bố bị cáo Nguyễn Hữu T phạm tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" theo quy định tại khoản 2 Điều 201 của Bộ luật Hình sự năm 2015; bị cáo Nguyễn Văn T1 phạm tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" theo quy định tại khoản 1 Điều 201 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

[3] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Các bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào.

[4] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Các bị cáo phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiệm trọng; trong quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Vì vậy cần áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm i, điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 để giảm nhẹ một phần hình phạt cho các bị cáo. Đối với Nguyễn Văn T1 sau khi bị truy nã đã ra đầu thú nên áp dụng thêm tỉnh tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 đối với bị cáo.

[5] Đánh giá về vai trò, mức độ tham gia và việc quyết định hình phạt đối với các bị cáo: Đây là vụ án có tính chất đồng phạm giản đơn, không có sự cấu kết, bàn bạc, phân công chặt chẽ giữa các bị cáo nên không phải là trường hợp phạm tội có tổ chức. Trong đó, vai trò chính thuộc về bị cáo Nguyễn Hữu T. Bị cáo là người bỏ tiền ra cho vay, trực tiếp theo dõi các khoản tiền vay nên phải chịu hình phạt cao hơn bị cáo Nguyễn Văn T1. Đối với bị cáo Nguyễn Văn T1 đồng phạm với vai trò là người giúp sức, bị cáo giúp sức cho Nguyễn Hữu T thực hiện hành vi cho vay và thu nợ, do đó cũng cần xử phạt bị cáo mức hình phạt tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo. Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước, xâm phạm đến lợi ích của công dân, ảnh hưởng xấu đến trật tự an toàn xã hội tại địa phương. Trên cơ sở cân nhắc tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, đặc điểm về nhân thân,

các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, xét thấy đối với bị cáo Nguyễn Hữu T tính đến nay đã bị tạm giữ, tạm giam 01 năm 05 ngày nên cần xử phạt bị cáo mức hình phạt tù bằng thời gian tạm giữ, tạm giam cũng đủ tác dụng giáo dục và răn đe. Đối với bị cáo Nguyễn Văn T1 bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 1 Điều 201 của Bộ luật Hình sự nên áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ đối với bị cáo là phù hợp.

[6] Về hình phạt bổ sung: Do không áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính nên cần áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền đối với các bị cáo.

[7] Về xử lý vật chứng:

- Xét thấy cần tịch thu sung ngân sách Nhà nước:

+ Số tiền 2.325.000đ (Hai triệu, ba trăm hai mươi lăm nghìn đồng);

+ 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung Note 8 màu đen, số IMEI 1 358334085369487; số IMEI 2: 358334085369487;

+ 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia màu xanh, số Model: TA-1010, số IMEI: 355763102223827;

+ 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia màu đen, số Model: TA-1174, số IMEI 1: 353482150838194; số IMEI 2: 353482152838192.

- Xét thấy cần tịch thu tiêu hủy:

+ 01 sim điện thoại số thuê bao 0397184826, mặt sau của sim có dãy số 8984048000040748829, được lắp trong chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Samsung Note 8.

+ 01 sim điện thoại số thuê bao 0702972667, mặt sau của sim có dãy số 8401201133654127, được lắp trong chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Nokia màu xanh.

+ 01 sim điện thoại số thuê bao 0375069291, mặt sau của sim có dãy số 8984048000332829391, được lắp trong chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Nokia màu đen.

- Đối với 01 ví da màu nâu cần trả lại cho bị cáo Nguyễn Hữu T.

[8] Về biện pháp tư pháp:

Xét thấy cần truy thu sung ngân sách Nhà nước đối với số tiền mà bị cáo Nguyễn Hữu T dùng để cho vay; tiền lãi tương ứng với mức lãi cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự; đồng thời buộc bị cáo Nguyễn Hữu T trả lại cho người vay số tiền thu lợi bất chính; buộc những người vay phải nộp số tiền vay gốc còn nợ để sung ngân sách Nhà nước. Đồng thời buộc các bị cáo Nguyễn Hữu T, Nguyễn Văn T1 phải nộp lại các khoản thu bất hợp pháp khác để sung ngân sách Nhà nước, cụ thể như sau:

- Buộc bị cáo Nguyễn Hữu T phải nộp lại số tiền sử dụng vào mục đích cho vay để sung ngân sách Nhà nước là: 814.000.000 đồng – 160.987.097 đồng (là số tiền gốc mà những người vay chưa trả cho Nguyễn Hữu T) - 2.325.000 đồng (tiền thu được khi bị bắt), còn lại 650.687.903đ (sáu trăm năm mươi triệu, sáu trăm tám mươi bảy nghìn, chín trăm không ba đồng).

- Buộc bị cáo Nguyễn Hữu T phải nộp lại số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự mà bị cáo đã thu của người vay là 9.263.705đ để tịch thu sung ngân sách Nhà nước.

- Buộc bị cáo Nguyễn Hữu T phải trả lại số tiền thu lợi bất chính cho những người vay là 162.723.390đ. Cụ thể: Nguyễn Thị Hữu T4 13.881.700 đồng; Đặng Thị Hồng Y 4.646.120 đồng; Phan Thị H 1.747.017đ; Hồ Thanh B 19.642.133đ; Nguyễn Thị H1 15.298.200đ; Nguyễn Thị D 2.927.433đ; Đỗ Thị Thu N1 2.228.627đ; Nguyễn Thị Dạ T5 3.626.240đ Trần Thị Kim Hoa 377.733đ; Đinh Thị Mỹ Lệ 6.345.920đ; Nguyễn Thị P2 6.205.780đ; Nguyễn Thị Ái P2 4.816.100đ; Huỳnh Thị T6 2.927.433đ; Nguyễn Thị Nhất N2 2.833.000đ; Lê Văn Ư 7.082.500đ; Nguyễn Công D1 8.499.000đ; Nguyễn Thị Q 2.266.400đ; Trần Quốc T7 3.305.167đ; Lê Thị H3 1.510.933đ; Nguyễn Đặng Nguyên T8 9.018.383đ; Lê Thị Kim T9 2.360.833đ; Đoàn Thị Bích V 9.915.500đ; Phạm Hữu T10 151.093đ; Nguyễn Công T11 1.180.417đ; Nguyễn Thị Bích N3 944.333đ; Nguyễn Thị Hoàng Y1 16.915.500đ; Nguyễn Thị Mỹ N4 3.541.251đ; Trần Thị Đ 2.360.833đ; Trần Thị T12 472.167đ; Nguyễn Thị Mai H4 566.600đ; Nguyễn Thị Mỹ H5 944.333đ; Cao Thị H6 708.250đ; Trần Vĩnh P3 2.360.833đ; Nguyễn Thị X 360.161đ; N7.

- Buộc bị cáo Nguyễn Hữu T phải nộp lại số tiền phí 5.400.000đ (năm triệu bốn trăm nghìn đồng) mà bị cáo đã thu của một số người vay để sung vào ngân sách Nhà nước.

- Buộc những người vay phải nộp lại số tiền vay gốc chưa trả cho bị cáo Nguyễn Hữu T để tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước là 160.987.097đ. Cụ thể như sau: Nguyễn Thị Hữu T4 11.200.000đ; Đặng Thị Hồng Y 4.320.000đ; Phan Thị H 3.600.000đ; Hồ Thanh B 16.800.000đ; Nguyễn Thị H1 10.200.000đ; Nguyễn Thị D 7.600.000đ; Đỗ Thị Thu N1 1.560.000đ; Nguyễn Thị Dạ T5 3.640.000đ; Trần Thị Kim H2 8.400.000đ; Đinh Thị Mỹ L 3.120.000đ; Nguyễn Thị P2 3.400.000đ; Nguyễn Thị Ái P2 3.600.000đ; Huỳnh Thị T6 2.600.000đ; Nguyễn Thị Nhất N2 18.000.000đ; Nguyễn Công D1 4.000.000đ; Nguyễn Thị Q 8.400.000đ; Trần Quốc T7 6.000.000đ; Lê Thị H3 1.600.000đ; Nguyễn Đặng Nguyên T8 7.800.000đ; Đoàn Thị Bích V 8.000.000đ; Phạm Hữu T10 3.360.000đ; Nguyễn Thị Bích N3 16.000.000đ; Nguyễn Thị Mai H4 600.000đ; Nguyễn Thị Mỹ H5 1.000.000đ; Cao Thị H6 2.000.000đ; Nguyễn Thị X 3.387.097đ; N8.

- Buộc bị cáo Nguyễn Văn T1 phải nộp lại số tiền 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng) mà bị cáo được hưởng lợi do thực hiện hành vi phạm tội mà có để tịch thu sung ngân sách Nhà nước.

[9] Về án phí: Buộc các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 135; khoản 2 Điều 136; Điều 260; khoản 1 Điều 268; khoản 1 Điều 292; khoản 1 Điều 299; Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; Điều 47 của Bộ luật Hình sự 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 201; Điều 38; điểm i, điểm s khoản 1, Điều 51; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015 đối với bị cáo Nguyễn Hữu T.

Căn cứ khoản 1, khoản 3 Điều 201; Điều 36; điểm i, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015 đối với bị cáo Nguyễn Văn T1.

1. Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Hữu T và Nguyễn Văn T1 phạm tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự"

Xử phạt bị cáo Nguyễn Hữu T 01 (một) năm 05 (năm) ngày tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị tạm giữ (ngày 27/7/2022), bằng thời gian tạm giữ, tạm giam. Bị cáo đã chấp hành xong hình phạt.

Tuyên bố trả tự do cho bị cáo Nguyễn Hữu T ngay tại phiên tòa nếu không bị tạm giữ, tạm giam về một tội khác.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T1 18 (mười tám) tháng cải tạo không giam giữ. Được khấu trừ 51 (năm mươi mốt) ngày tạm giam bằng 153 (một trăm năm mươi ba) ngày cải tạo không giam giữ. Thời điểm bắt đầu chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ tính từ ngày Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nhận được quyết định thi hành án.

Giao bị cáo Nguyễn Văn T1 cho Ủy ban nhân dân xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa giám sát, giáo dục trong thời gian cải tạo không giam giữ.

Khấu trừ 5% thu nhập của bị cáo Nguyễn Văn T1 trong thời gian cải tạo không giam giữ để sung ngân sách Nhà nước.

Trường hợp bị cáo Nguyễn Văn T1 thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 100 của Luật Thi hành án hình sự năm 2019.

2. Về hình phạt bổ sung:

Xử phạt bị cáo Nguyễn Hữu T 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) và bị cáo Nguyễn Văn T1 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng) để sung ngân sách Nhà nước.

3. Về xử lý vật chứng:

- Tịch thu sung ngân sách Nhà nước:

+ Số tiền 2.325.000đ (Hai triệu, ba trăm hai mươi lăm nghìn đồng);

+ 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung Note 8 màu đen, số IMEI 1 358334085369487; số IMEI 2: 358334085369487;

+ 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia màu xanh, số Model: TA-1010, số IMEI: 355763102223827;

+ 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia màu đen, số Model: TA-1174, số IMEI 1: 353482150838194; số IMEI 2: 353482152838192.

- Tịch thu tiêu hủy:

+ 01 sim điện thoại số thuê bao 0397184826, mặt sau của sim có dãy số 8984048000040748829, được lắp trong chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Samsung Note 8.

+ 01 sim điện thoại số thuê bao 0702972667, mặt sau của sim có dãy số 8401201133654127, được lắp trong chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Nokia màu xanh.

+ 01 sim điện thoại số thuê bao 0375069291, mặt sau của sim có dãy số 8984048000332829391, được lắp trong chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Nokia màu đen.

- Trả lại cho bị cáo Nguyễn Hữu T 01 ví da màu nâu.

(Đặc điểm, tình trạng vật chứng như biên bản giao nhận tài liệu, đồ vật, vật chứng ngày 24/11/2022 và biên bản giao nhận tài liệu, đồ vật, vật chứng ngày 12/7/2023 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã A và Chi cục Thi hành án dân sự thị xã A).

4. Về biện pháp tư pháp:

- Buộc bị cáo Nguyễn Hữu T phải nộp lại số tiền sử dụng vào mục đích cho vay để sung ngân sách Nhà nước là: 814.000.000 đồng – 160.987.097 đồng (là số tiền gốc mà những người vay chưa trả cho Nguyễn Hữu T) - 2.325.000 đồng (tiền thu được khi bị bắt), còn lại 650.687.903đ (sáu trăm năm mươi triệu, sáu trăm tám mươi bảy nghìn, chín trăm lẻ ba đồng).

- Buộc bị cáo Nguyễn Hữu T phải nộp lại số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự mà bị cáo đã thu của người vay là 9.263.705đ (chín triệu, hai trăm sáu mươi ba nghìn, bảy trăm lẻ năm đồng) để tịch thu sung ngân sách Nhà nước.

- Buộc bị cáo Nguyễn Hữu T phải trả lại số tiền thu lợi bất chính cho những người vay là 162.723.390đ (một trăm sáu mươi hai triệu, bảy trăm hai mươi ba nghìn, ba trăm chín mươi đồng). Cụ thể như sau:

+ Nguyễn Thị Hữu T4 13.881.700đ (mười ba triệu, tám trăm tám mươi mốt nghìn, bảy trăm đồng);

+ Đặng Thị Hồng Y 4.646.120đ (bốn triệu, sáu trăm bốn mươi sáu nghìn, một trăm hai mươi đồng);

+ Phan Thị H 1.747.017đ (một triệu, bảy trăm bốn mươi bảy nghìn, không trăm mười bảy đồng);

+ Hồ Thanh B 19.642.133đ (mười chín triệu, sáu trăm bốn mươi hai nghìn, một trăm ba mươi ba đồng);

+ Nguyễn Thị H1 15.298.200đ (mười lăm triệu, hai trăm chín mươi tám nghìn, hai trăm đồng);

+ Nguyễn Thị D 2.927.433đ (hai triệu, chín trăm hai mươi bảy nghìn, bốn trăm ba mươi ba đồng);

+ Đỗ Thị Thu N1 2.228.627đ (hai triệu, hai trăm hai mươi tám nghìn, sáu trăm hai mươi bảy đồng);

+ Nguyễn Thị Dạ T5 3.626.240đ (ba triệu, sáu trăm hai mươi sáu nghìn, hai trăm bốn mươi đồng);

+ Trần Thị Kim H2 377.733đ (ba trăm bảy mươi bảy nghìn, bảy trăm ba mươi ba đồng);

+ Đinh Thị Mỹ L 6.345.920đ (sáu triệu, ba trăm bốn mươi lăm nghìn, chín trăm hai mươi đồng);

+ Nguyễn Thị P2 6.205.780 (sáu triệu, hai trăm lẻ năm nghìn, bảy trăm tám mươi đồng);

+ Nguyễn Thị Ái P2 4.816.100đ (bốn triệu, tám trăm mười sáu nghìn, một trăm đồng);

+ Huỳnh Thị T6 2.927.433đ (hai triệu, chín trăm hai mươi bảy nghìn, bốn trăm ba mươi ba đồng);

+ Nguyễn Thị Nhất N2 2.833.000đ (hai triệu, tám trăm ba mươi ba nghìn đồng);

+ Lê Văn Ử 7.082.500đ (bảy triệu, không trăm tám mươi hai nghìn, năm trăm đồng);

+ Nguyễn Công D1 8.499.000đ (tám triệu, bốn trăm chín mươi chín nghìn đồng);

+ Nguyễn Thị Q 2.266.400đ (hai triệu, hai trăm sáu mươi sáu nghìn, bốn trăm đồng);

+ Trần Quốc T7 3.305.167đ (ba triệu, ba trăm lẻ năm nghìn, một trăm sáu mươi bảy đồng);

+ Lê Thị H3 1.510.933đ (một triệu, năm trăm mười nghìn, chín trăm ba mươi ba đồng);

+ Nguyễn Đặng Nguyên T8 9.018.383đ (chín triệu, không trăm mười tám nghìn, ba trăm tám mươi ba đồng);

+ Lê Thị Kim T9 2.360.833đ (hai triệu, ba trăm sáu mươi nghìn, tám trăm ba mươi ba đồng);

+ Đoàn Thị Bích V 9.915.500đ (chín triệu, chín trăm mười lăm nghìn, năm trăm đồng);

+ Phạm Hữu T10 151.093đ (một trăm năm mươi mốt nghìn, không trăm chín mươi ba đồng);

+ Nguyễn Công T11 1.180.417đ (một triệu, một trăm tám mươi nghìn, bốn trăm mười bảy đồng);

+ Nguyễn Thị Bích N3 944.333đ (chín trăm bốn mươi bốn nghìn, ba trăm ba mươi ba đồng);

+ Nguyễn Thị Hoàng Y1 16.915.500đ (mười sáu triệu, chín trăm mười lăm nghìn, năm trăm đồng);

+ Nguyễn Thị Mỹ N4 3.541.251đ (ba triệu, năm trăm bốn mươi mốt nghìn, hai trăm năm mươi mốt đồng);

+ Trần Thị Đ 2.360.833đ (hai triệu, ba trăm sáu mươi nghìn, tám trăm ba mươi ba đồng);

+ Trần Thị T12 472.167đ (bốn trăm bảy mươi hai nghìn, một trăm sáu mươi bảy đồng);

+ Nguyễn Thị Mai H4 566.600đ (năm trăm sáu mươi sáu nghìn, sáu trăm đồng);

+ Nguyễn Thị Mỹ H5 944.333đ (chín trăm bốn mươi bốn nghìn, ba trăm ba mươi ba đồng);

+ Cao Thị Hồng 708.250đ (bảy trăm lẻ tám nghìn, hai trăm năm mươi đồng);

+ Trần Vĩnh P3 2.360.833đ (hai triệu, ba trăm sáu mươi nghìn, tám trăm ba mươi ba đồng);

+ Nguyễn Thị Xuân 360.161đ (ba trăm sáu mươi nghìn, một trăm sáu mươi mốt đồng);

+ Nguyễn Thị Kim Lê 755.467đ (bảy trăm năm mươi lăm nghìn, bốn trăm sáu mươi bảy đồng).

- Buộc bị cáo Nguyễn Hữu T phải nộp lại số tiền phí 5.400.000đ (năm triệu, bốn trăm nghìn đồng) mà bị cáo đã thu của một số người vay để tịch thu sung ngân sách Nhà nước.

- Buộc những người vay phải nộp lại số tiền vay gốc chưa trả cho bị cáo Nguyễn Hữu T để tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước là 160.987.097đ (một trăm sáu mươi triệu, chín trăm tám mươi bảy nghìn, không trăm chín mươi bảy đồng). Cụ thể như sau:

+ Nguyễn Thị Hữu T4 11.200.000đ (mười một triệu, hai trăm nghìn đồng);

+ Đặng Thị Hồng Y 4.320.000đ (bốn triệu, ba trăm hai mươi nghìn);

+ Phan Thị H 3.600.000đ (ba triệu, sáu trăm nghìn đồng);

+ Hồ Thanh B 16.800.000đ (mười sáu triệu, tám trăm nghìn đồng);

+ Nguyễn Thị H1 10.200.000đ (mười triệu, hai trăm nghìn đồng);

+ Nguyễn Thị D 7.600.000đ (bảy triệu, sáu trăm nghìn đồng);

+ Đỗ Thị Thu N1 1.560.000đ (một triệu, năm trăm sáu mươi nghìn đồng);

+ Nguyễn Thị Dạ T5 3.640.000đ (ba triệu, sáu trăm bốn mươi nghìn đồng);

+ Trần Thị Kim H2 8.400.000đ (tám triệu, bốn trăm nghìn đồng);

+ Đinh Thị Mỹ Lệ 3.120.000đ (ba triệu, một trăm hai mươi nghìn đồng);

+ Nguyễn Thị P2 3.400.000đ (ba triệu, bốn trăm nghìn đồng);

+ Nguyễn Thị Ái P2 3.600.000đ (ba triệu, sáu trăm nghìn đồng);

+ Huỳnh Thị T6 2.600.000đ (hai triệu, sáu trăm nghìn đồng);

+ Nguyễn Thị Nhất N2 18.000.000đ (mười tám triệu đồng);

+ Nguyễn Công D1 4.000.000đ (bốn triệu đồng);

+ Nguyễn Thị Q 8.400.000đ (tám triệu, bốn trăm nghìn đồng);

+ Trần Quốc T7 6.000.000đ (sáu triệu đồng);

+ Lê Thị H3 1.600.000đ (một triệu, sáu trăm nghìn đồng);

+ Nguyễn Đặng Nguyên T8 7.800.000đ (bảy triệu, tám trăm nghìn đồng);

+ Đoàn Thị Bích V 8.000.000đ (tám triệu đồng);

+ Phạm Hữu T10 3.360.000đ (ba triệu, ba trăm sáu mươi nghìn đồng);

+ Nguyễn Thị Bích N3 16.000.000đ (mười sáu triệu đồng);

+ Nguyễn Thị Mai H4 600.000đ (sáu trăm nghìn đồng);

+ Nguyễn Thị Mỹ H5 1.000.000đ (một triệu đồng);

+ Cao Thị Hồng 2.000.000đ (hai triệu đồng);

+ Nguyễn Thị Xuân 3.387.097đ (ba triệu, ba trăm tám mươi bảy nghìn, không trăm chín mươi bảy đồng);

+ Nguyễn Thị Kim Lê 800.000đ (tám trăm nghìn đồng).

- Buộc bị cáo Nguyễn Văn T1 phải nộp lại số tiền 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng) mà bị cáo được hưởng lợi do thực hiện hành vi phạm tội mà có để tịch thu sung ngân sách Nhà nước.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án không chịu thi hành khoản tiền trên, thì hàng tháng còn phải trả cho người được thi hành án tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả với mức lãi suất được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, nếu không có thỏa thuận thì mức lãi suất thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

5. Về án phí: Buộc bị cáo Nguyễn Hữu T và bị cáo Nguyễn Văn T1 mỗi bị cáo phải nộp 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

6. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án (01/8/2023), bị cáo có quyền kháng cáo bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử theo trình tự phúc thẩm. Đối với những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

7. Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND thị xã A;
- Công an thị xã A;
- Chi cục THADS thị xã A;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Tứ Hải

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
HỘI THẨM NHÂN DÂNTHẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thanh Hải Bùi Sỹ Hiền **Bùi Tứ Hải**

Việc Nguyễn Hữu Tài thuê nhà của chị Đặng Thị Thơm để ở trong thời gian thực hiện hành vi cho vay lãi nặng thì chị Thơm không biết. Vì vậy, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã A không xem xét xử lý đối với bà Thơm là đúng quy định pháp luật..